

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2023

VÙNG NAM TRUNG BỘ - Tháng 5/2023

Vụ Hè Thu 2023, diện tích sản xuất nông nghiệp vùng Nam Trung Bộ khoảng 350,3 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 220 nghìn ha.

Từ đầu tháng 4/2023 đến nay, khu vực từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi có mưa đến mưa nhỏ với lượng mưa phổ biến từ 10÷40 mm, khu vực từ Bình Định đến Bình Thuận phổ biến không mưa. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi đạt từ 49÷91% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 12%. Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo, hiện tại chưa xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Tuy nhiên việc vận hành các hồ chứa thủy điện có thể không ổn định, gây ảnh hưởng xâm nhập mặn vùng hạ lưu thuộc lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và thiếu nước cục bộ trên lưu vực sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

Dự báo trong tháng 5/2023 vùng Nam Trung Bộ có mưa vừa đến mưa to với lượng mưa phổ biến từ 100÷200 mm.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 0÷96 mm/tháng, tổng lượng mưa từ đầu năm 2023 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức cao hơn khoảng 38%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 14/4/2023): Hiện tượng ENSO tiếp tục duy trì ở trạng thái trung tính từ nay đến khoảng tháng 6/2023 với xác suất từ 80÷90%; sau đó nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương (khu vực NINO3.4) tiếp tục có xu hướng tăng dần và nghiêng về pha El Nino.

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn khoảng 0,5⁰C so với TBNN.

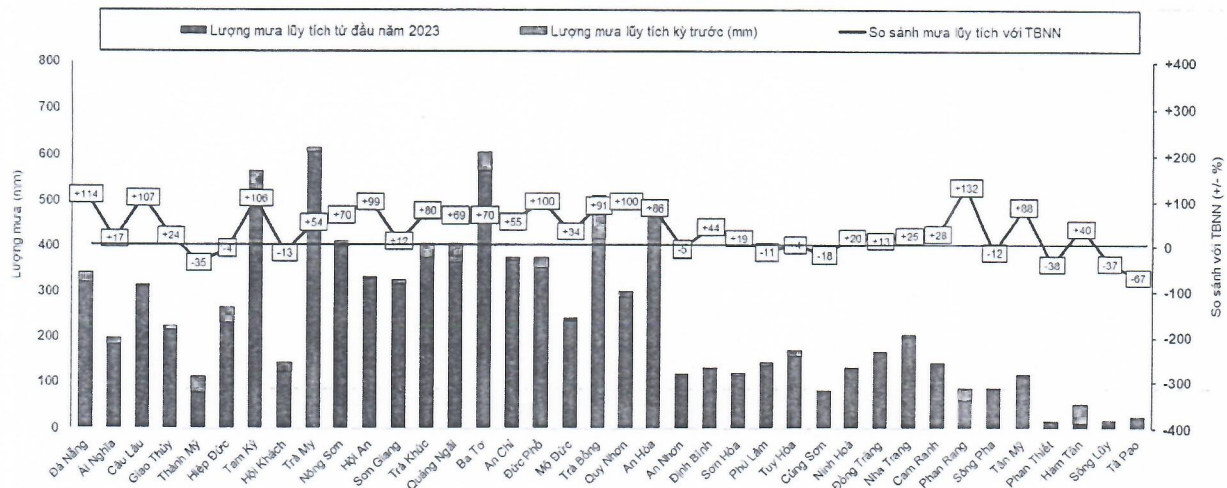
Lượng mưa dự báo: Từ tháng 5÷7/2023, tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

Chi tiết như trong bảng 1.1

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu năm (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	24	343	+114	-29	+221	+268	+13	77
2	Ái Nghĩa		15	199	+17	-63	+98	+228	-36	146

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu năm (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2022	2021	2016	2015	
3	Câu Lâu	Quảng Nam	3	315	+107	-32	+248	+276	+10	78
4	Giao Thủy		10	226	+24	-59	+206	+291	-30	127
5	Thành Mỹ		35	113	-35	-74	+27	-4	-77	239
6	Hiệp Đức		31	266	-4	-44	+42	+150	-74	222
7	Tam Kỳ		38	564	+106	+1	+200	+184	+31	104
8	Hội Khách		20	143	-13	-69	+56	+81	-62	203
9	Trà My		8	617	+54	-20	+80	+123	-34	258
10	Nông Sơn		12	412	+70	-26	+157	+298	-52	229
11	Hội An		4	333	+99	-46	+174	+271	+13	77
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	10	326	+12	+55	+108	+288	-60	138
13	Trà Khúc		31	407	+80	+270	+240	+102	+17	106
14	Quảng Ngãi		41	407	+69	+172	+249	+87	+19	108
15	Ba Tơ		42	608	+70	+171	+182	+229	-26	187
16	An Chí		7	377	+55	+186	+192	+47	-18	123
17	Đức Phổ		23	377	+100	+194	+258	+97	+154	132
18	Mộ Đức		5	244	+34	+96	+123	+45	+5	124
19	Trà Bồng		96	514	+91	+355	+170	+292	-13	145
20	Quy Nhơn	Bình Định	12	300	+100	-34	+205	+212	+62	83
21	An Hòa		0	466	+86	-11	+285	+179	+67	156
22	An Nhơn		0	120	-5	-59	+147	+209	+32	77
23	Định Bình		1	133	+44	-58	+938	+548	-19	122
24	Sơn Hòa	Phú Yên	5	121	+19	-55	+70	+460	+235	137
25	Phú Lâm		5	144	-11	-47	+127	+77	+17	97
26	Tuy Hòa		13	172	+4	-48	+130	+137	+5	104
27	Củng Sơn		0	83	-18	-31	-6	+529	+374	130
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	135	+20	-14	+34	+58	+99	102
29	Đồng Trăng		0	169	+13	-23	-1	+31	+141	114
30	Nha Trang		0	207	+25	-11	+22	+14	+102	93
31	Cam Ranh		0	145	+28	-15	+1	+15	+112	99
32	Phan Rang	Ninh Thuận	25	88	+132	-36	+80	-	-	72
33	Sông Pha		1	87	-12	-51	-75	-	-	247
34	Tân Mỹ		3	118	+88	+219	-22	-	-	118
35	Phan Thiết	Bình Thuận	3	18	-38	-83	-28	-	-	145
36	Hàm Tân		42	54	+40	-36	-65	-	-	184
37	Sông Lũy		0	20	-37	-87	-71	-	-	144
38	Tà Pao		3	26	-67	-76	-85	+217	-	253
	Trung bình		0÷96	18÷617	+38	+13	+124	+189	+32	72÷258



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 49÷91% DTTK, giảm khoảng 5% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 89% (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% so với TBNN, cao hơn 1% so với năm 2022 và cao hơn 15% so với năm 2021.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 91% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 8% so với TBNN, thấp hơn 4% so với năm 2022 và cao hơn 16% so với năm 2021.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 80% (giảm 6% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 25% so với TBNN, cao hơn 17% so với năm 2022 và cao hơn 34% so với năm 2021.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 79% (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 9% so với năm 2022 và cao hơn 11% so với năm 2021.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 79% (giảm 6% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 19% so với TBNN, cao hơn 2% so với năm 2022 và cao hơn 5% so với năm 2021.

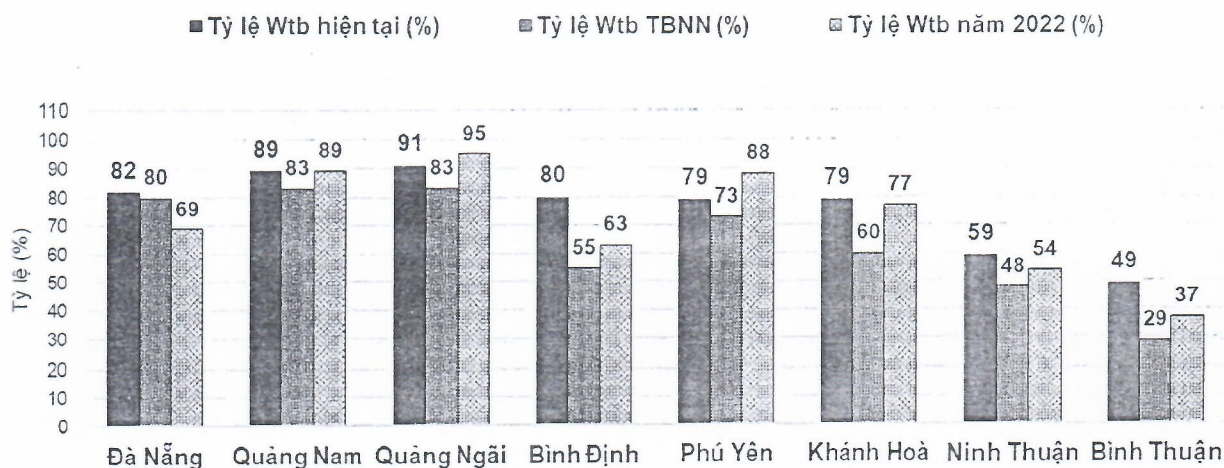
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 59% (giảm 12% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với TBNN, cao hơn 5% so với năm 2022 và cao hơn 38% so với năm 2021.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 49% (tăng 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 20% so với TBNN, cao hơn 12% so với năm 2022 và cao hơn 17% so với năm 2021.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
	Tổng/TB		2.617	1.964	75	71	+12	+5	+20	+20	+20	-10
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	23	82	81	+2	+13	+21	+10	-13	-22
2	Quảng Nam		498	444	89	87	+6	0	+15	+3	-10	-21
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	341	91	90	+8	-4	+16	+10	+1	-4
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	605	485	80	75	+25	+17	+34	+29	+24	-17
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	55	79	76	+6	-9	+11	0	+17	-10
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	212	168	79	77	+19	+2	+5	+31	+55	-10
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	245	59	56	+11	+5	+38	+42	+50	-3
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	203	49	42	+20	+12	+17	+33	+36	-8



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng giảm khoảng 752 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 297,1 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 42 ÷ 77% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương thấp hơn 26%, hồ Sông Tranh 2 thấp hơn 11%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 10%, và hồ Sông Bung 4 thấp hơn 12%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanăk, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanăk bổ sung nước cho Bình Định). Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 185,2 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Kanăk, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 18 ÷ 76% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Kanăk cao hơn 18%, hồ An Khê cao

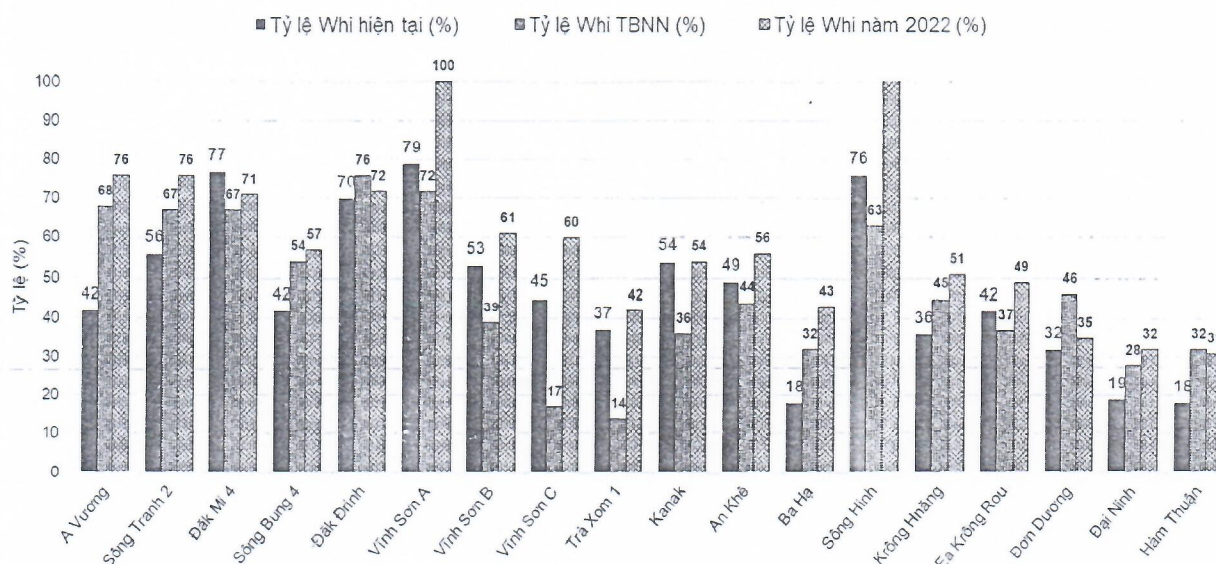
hơn 5%, hồ Sông Ba Hạ thấp hơn 14%, hồ Sông Hinh cao hơn 13%, và hồ Krông H' năng thấp hơn 9%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 46,4 triệu m³, hiện tại dung tích trữ đạt 32% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN 14%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 170 triệu m³. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 19% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 18% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 9%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 14%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	2.925	61	45	-5	-14	-8	-2	-1			
1	A Vương	344	189	55	42	-26	-34	-25	-28	-28	18	48	0
2	Sông Tranh 2	729	502	69	56	-11	-20	-13	-23	-12	33	72	6
3	Đăk Mi 4	312	277	89	77	+10	+6	0	+16	+27	25	0	25
4	Sông Bung 4	511	376	74	42	-12	-15	-20	+3	-12	27	44	0
5	Đăk Đrinh	249	187	75	70	-6	-2	+2	-3	0	10	0	2
6	Vĩnh Sơn A	34	29	86	79	+7	-4	-7	+12	+3	92	12	0
7	Vĩnh Sơn B	97	59	61	53	+14	-8	-1	+17	+13	3	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	39	67	45	+28	-15	+25	+41	+42	3	0	0
9	Trà Xom 1	40	20	50	37	+23	-5	+5	0	0	0	2	0
10	Kanăk	314	182	58	54	+18	0	+12	+20	+24	4	28	0
11	An Khê	16	13	82	49	+5	-7	+27	+30	+6	20	20	6
12	Sông Ba Hạ	350	214	61	18	-14	-25	-45	+16	+2	13	132	0
13	Sông Hinh	357	279	78	76	+13	-25	+14	+5	+7	32	49	0
14	Krông H' năng	166	97	58	36	-9	-15	-5	0	0	3	0	0
15	Ea Krông Rou	36	17	48	42	+5	-7	-7	+34	0	3	4	0
16	Đơn Dương	165	59	36	32	-14	-3	-21	-10	+3	5	31	0
17	Đại Ninh	320	117	37	19	-9	-13	-12	+8	+1	3	45	1
18	Hàm Thuận	695	268	39	18	-14	-13	-7	-14	-15	9	59	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2023, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 226,3 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (188,7 nghìn ha lúa, 37,6 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2023, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Vụ Hè Thu 2023 đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích bố trí gieo trồng khoảng 28.276 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 268 triệu m³, tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2023 khoảng 71 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 39/39 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên tại một số trạm bơm hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn, xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tổng diện tích có khả năng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn là khoảng 2.000 ÷ 2.500 ha lúa.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2023 toàn tỉnh Quảng Ngãi khoảng 48.763 ha (lúa 34.807 ha, cây hàng năm khác 13.956 ha). Tại 21 công trình và 5 đập dâng lớn trong bản tin, diện tích bố trí gieo trồng là 34.018 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 229 triệu m³, tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2023 khoảng 70 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới. Tổng diện tích đảm bảo tưới khoảng: 34.018 ha.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2023 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.538 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 281 triệu m³, tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2023 khoảng 45 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) tưới khoảng 20.441 ha (bao gồm 18.108 ha lúa, 151 ha màu và 2.182 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 132 triệu m³, tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2023 khoảng 37 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 16/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, có 03 hệ thống đập dâng khả năng xảy ra thiếu hụt cục bộ phần cuối kênh gồm hệ thống Đồng Cam, Tam Giang và Tân Giang Thượng với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 500÷1.000 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2023 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 13.470 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 161 triệu m³, tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2023 khoảng 61 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2023 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 25.273 ha (gồm 14.358 ha lúa, 10.835 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 230 triệu m³, tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2023 khoảng 62 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 24/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích theo kế hoạch, 2 công trình là hồ Tà Ranh và hồ Ông Kinh chỉ đáp ứng một phần diện tích, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 50÷100 ha. Ngoài ra giai đoạn cuối vụ, khu vực hạ lưu sông Cái Phan Rang vẫn có khả năng bị ảnh hưởng do xâm nhập mặn.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2023 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 44.009 ha (26.004 ha lúa, 606 ha màu và 17.399 ha Thanh Long). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 218 triệu m³, tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2023 khoảng 57 triệu m³. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước. Tuy nhiên tại các hồ Trà Tân và Trà Môn, hiện tại mực nước hồ xuống dưới MNC sẽ không đảm bảo phục vụ cấp nước trong giai đoạn tháng 5/2023. Vì vậy kiến nghị điều chỉnh giãn vụ cho diện tích 118 ha lúa tại hồ Trà Tân và diện tích 184 ha Thanh Long thuộc vùng tưới hồ Trà Môn cần chủ động khai thác nguồn nước ngầm để tưới bổ sung.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.964	1.613	195.026	1.518	402	99	193.814	40	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	23	21	3.360	32	9	100	3.360	31	Đủ nước
2	Quảng Nam		444	356	24.916	236	63	100	24.916	39	Đủ nước

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	341	302	34.018	229	70	100	34.018	16	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	485	367	29.538	281	45	100	29.538	41	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	55	45	20.442	132	37	96	19.630	58	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	168	150	13.470	161	61	100	13.470	36	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	245	214	25.273	230	62	100	25.175	50	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	203	157	44.009	218	57	99	43.707	52	Thiếu cục bộ

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ đầu năm 2023 và mưa dự báo hết tháng sau: Các tỉnh phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN từ 10÷40%, riêng tỉnh Phú Yên, tỉnh Bình Thuận phổ biến ở mức tương đương hoặc thấp hơn so với TBNN từ 2÷15% vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán ở vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	420	+210	+41	-26	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	344	+170	+17	-34	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	392	+244	+34	-33	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	351	+122	+20	-34	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	351	+140	+26	-32	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	487	+204	+46	-20	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	667	+262	+34	-22	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	345	+148	+28	-32	Không hạn
9	Trà My		Trà My	874	+168	+30	-28	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	640	+167	+43	-13	Không hạn
11	Hội An		Hội An	410	+239	+41	-38	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	464	+149	-8	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa	513	+645	+65	-49	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	515	+481	+57	-49	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
15	Ba Tơ		Ba Tơ	795	+496	+38	-33	Không hạn
16	An Chi		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	500	+387	+46	-42	Không hạn
17	Đức Phổ		Đức Phổ	509	+2725	+118	-33	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	369	+1316	+36	-60	Không hạn
19	Trà Bồng		Trà Bồng	659	+392	+35	-41	Không hạn
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	383	+177	+37	-19	Không hạn
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	622	+197	+4	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	197	+78	-6	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	255	+349	+29	-26	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	258	+206	+2	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	241	+635	-11	-68	Hạn nhẹ, cục bộ
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	275	+498	+1	-71	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Cùng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	213	+184	-14	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	250	+431	+19	-42	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	297	+276	+12	-45	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	311	+272	+25	-37	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	257	+282	+28	-41	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	160	+2919	+31	-67	Không hạn
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	334	+3616	-16	-74	Hạn nhẹ, cục bộ
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	236	+1816	+28	-49	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	162	+468	-8	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	238	+250	+6	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	164	+2841	-2	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	279	+174	-15	-64	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2023 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2023 tại các CTTL (ha) - Toàn tỉnh				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	395.921	219.677	130.626	45.618	249.548	188.665	37.581	23.303			2.500÷3.500
1	Đà Nẵng	4.600	2.400	2.200		2.250	2.100	150				
2	Quảng Nam	66.600	41.600	25.000		40.000	37.200	2.800				2.000÷2.500
3	Quảng Ngãi	48.763	34.807	13.956		47.429	33.858	13.571				
4	Bình Định	53.820	41.120	12.700		44.602	35.607	8.995				
5	Phú Yên	65.100	24.300	40.800		20.441	18.108	2.333				500÷800
6	Khánh Hòa	32.000	18.000	4.000	10.000	18.000	17.500	500	0			
7	Ninh Thuận	28.000	15.000	10.500	2.500	26.000	15.000	8.500	2.500			50÷100
8	Bình Thuận	97.038	42.450	21.470	33.118	50.826	29.292	732	20.803			100

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ cơ bản đã kết thúc vụ Đông Xuân 2022-2023, một số khu vực chưa thu hoạch hết như tỉnh Phú Yên, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận nhìn chung nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất cho đến hết vụ Đông Xuân 2022-2023. Vụ Hè Thu 2023, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 350,3 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (219,7 nghìn ha lúa, 130,6 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác).

Nhận định nguồn nước cơ bản đảm bảo cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ, xâm nhập mặn với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 3.000÷3.500 ha trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 5/2023, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 26/5/2023.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chai Gia Khánh

Hà Nội, ngày 28/04/2023

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP
NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG NAM TRUNG BỘ
(Tháng 5/2023)**

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	89	87	+6	+1	+15	+3	-11	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	81	80	+4	+31	+27	+6	-14	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	83	83	-1	-17	+11	+16	-10	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	89	86	+4	-11	+15	+	-14	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	92	91	+10	-6	+17	+13	-8	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	86	84	+10	+86	+16	+10	+8	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	93	92	+14	-10	+17	+20	+1	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	85	84	-1	-14	+4	-4	-15	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	+22	-2	+28	-18	-6	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	86	85	+6	-14	+9	+16	-28	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	94	93	+3	-7	+8	+3	-7	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	96	96	+12	-4	+20	+9	+1	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	84	83	+7	-6	+10	+6	-5	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	94	93	+9	-6	+25	+8	-6	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	100	100	+7	-1	+18	+1	+	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+15	+5	+26	+23	+2	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-5	-6	-6	-6	-6	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	99	99	+22	-1	+24	+38	+9	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+1	+	+8	+	-	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+33	0	+18	+33	+31	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh trần TK (m)	CT mực nước HT (m)								
20	An Trạch		0,0								
21	Hà Thanh										
22	Bàu Nít	2,0	1,9								
23	Thanh Quýt	2,0	1,9								
24	Duy Thành	1,1	-0,1								
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	373,2	334,32	92	91	+8	-4	+16	+10	+1	
1	Hồ Nam Bình	0,5	0,44	90	89	+9	-14	+17	+11	+7	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+12	-1	+41	+11	+12	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	92	91	+9	-11	+19	+14	+10	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	89	89	+10	-7	+17	+10	+6	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	96	96	+9	+3	+17	-	-2	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	96	96	+6	-3	+19	-4	-4	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	90	90	+8	-1	+24	+8	-10	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	99	98	+9	-	+22	-1	-1	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	28,7	25,72	76	73	+6	-7	+9	-	-3	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	97	97	+5	-3	-	+5	-3	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+16	-7	+20		+17	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	88	86	+10	-3	+18	+31	-12	Giảm
13	Hồ Sờ Hầu	2,4	2,28	80	79	+9	-12	+28	+17	-20	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	100	100	+10	-2	+26			Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	98	98	+14		+21	+27	-2	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+10	-1		+37	+	Giảm
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	95	95	+7	-2	+10	+22	-1	Giảm
18	Hồ Di Lăng	9,0	8,11	91	90	+7	+6	+2	+2	+3	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	69	60	-20	-1	-1	-30	-30	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	-1	+18	+	+	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	92	91	+21	-6	+11	+49	+50	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	HT, Thạch Nham	19,5									
23	Đập Sông Giang	25,65									
24	Đập An Nhon	10									
25	Đập Hiền Tây	6									
26	Đập Xô Lô	95									
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	598,8	554,8	81	80	+25	+17	+34	+29	+24	
1	Định Bình	226,2	209,9	86	84	+14	+20	+10	+3	+11	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	79	78	+24	-3	+9	+38	+22	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	86	85	+23	-3	+14	+44	+10	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	79	77	+12	+	+3	+27	+9	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	81	80	+17	+	-1	+15	+1	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	74	71	+12	+4	+17	+29	+7	Giảm
7	Quang Hiến	3,9	3,7	26	22	-61	-69	-47	-66	-62	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	53	53	+14	-11	-5	+53	+18	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	75	74	+8	-13	+10	-3	+2	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	100	100	+24	+2	+29	+13	+20	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	96	96	+24	-3	+19	+41	+7	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	91	90	+19	-1	+17	+23	+11	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	41	35	+9	+2	+12	+7	-1	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	80	80	+24	-19	+21	+32	+18	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,2	2,1	35	34	-9	-49	-7	+3	-16	Giảm
16	Suối Chay	1,7	1,6	24	20	-34	-55	-42	-23	-52	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	89	89	+43	-7	+14	+71	+61	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	74	73	+30	-15	-12	+70	+54	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	83	82	+30	-7	+14	+64	+74	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	69	65	+18	-14	-10	+45	+59	Giảm
21	Vạn Định	3,3	3,3	62	62	+19	-10	-29	+56	+52	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	75	73	+12	-14	-14	+25	+42	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	89	89	+18	+3	+10	+54	+18	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	96	95	+18	-2	+5	+13	+39	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	77	72	0	0	0	0	0	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
26	Văn Phong	25,0	24,9	96	90	+77	+71	+71	+81	+81	Giảm
27	Tân An - Đập Đá	11,9	10,6								Giảm
28	Đập Lại Giang	7,5	7,5								Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	104,9	60,2	79	75	+6	-9	+11	0	+17	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	81	79	+13	-12	+17	+32	+23	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	85	81	+7	-15	+23	+25	+19	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	58	56	+6	-11	+12	+6	+58	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	95	92	+6	-3	+9	+1	+15	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	68	64	-4	-2	0	-14	-17	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	93	93	+7	-8	+9	+23	+12	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
7	Hóc Răm	2,9	2,6	95	95	+2	-5	+6	+1	-5	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	74	73	-13	-7	-18	-21	-21	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	66	60	-2	+1	+7	-15	-21	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	73	54	+3	0	+12	-8	-13	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	86	86	-1	-4	-9	0	-3	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	82	68	+2	+7	-8	+2	-4	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	73	65	+1	-6	+1	0	-3	Giảm
14	Ea Mken	0,6	0,5	71	36	-2	-7	-2	-7	-12	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh trần TK (m)	CT mực nước HT (m)								
15	HT. Đồng Cam	23,6									
16	HT. Tam Giang	-									
17	HT. Sông Con	-									
18	Đ. An San	4,6									
19	Đ. Tân Giang Thượng	7,4									
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,7	194,6	79	77	+19	+2	+5	+31	+55	Giảm
1	Đá Bàn	75,0	69,8	76	74	+27	+2	+8	+62	+62	Giảm
2	Suối Dầu	32,8	28,9	86	84	+18	+2	+6	+12	+69	Giảm
3	Tà Rục	23,5	21,1	87	85	+18	+6	-5	+28	+57	Giảm
4	Cam Ranh	22,1	19,4	81	78	+21	+9	0	+22	+72	Giảm
5	Hoa Sơn	19,2	17,7	83	81	-4	-5	-8	-15	-5	Giảm
6	Suối Trầu	9,8	9,3	66	64	+27	-3	+26	+17	+64	Giảm
7	Suối Hành	9,5	9,0	79	78	+26	+7	+6	+36	+77	Giảm
8	Tiên Du	7,1	6,9	89	89	+10	+9	+10	-2	+13	Giảm
9	Am Chúa	4,7	4,4	79	78	+17	+1	+19	+4	+75	Giảm
10	Đá Đen	3,4	3,3	30	27	-2	-14	-2	+7	+18	Giảm
11	Láng Nhót	2,1	2,0	95	95	+23	+6	+18	+20	+52	Giảm
12	Suối Lớn	0,9	0,8	25	11	+9	+16	+8	+3	+18	Giảm
13	Suối Luông	0,6	0,5	56	46	-8	-6	-14	-4	-36	Giảm
14	Cây Sung	0,5	0,5	90	90	+29	-4	+43	+46	+65	Giảm
15	Cây Bứa	0,3	0,7	81	28	-40	+11	+18	-71	-19	Giảm
16	Bà Bác	0,2	0,3	70	63	-41	+25	+44	-47	-42	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh trần TK (m)	CT mực nước HT (m)								
17	Đập Sông Cái Ninh Hòa										
18	Đập Vĩnh Huệ										
19	Đập Đồng Dưới										
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,3	382,4	59	56	+11	+5	+38	+42	+50	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	51	49	+20	+4	+12	+20	+40	Giảm
2	Bầu Ngự	1,6	1,5	44	39	+12	+7	+16	+27	+33	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	24	20	+5	-6	+5	+15	-	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	52	47	+15	-13	-16	+24	+43	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	34	28	+2	+1	+10	+22	+31	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	65	63	+18	+7	+11	+55	+39	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	86	84	+25	+1	+6	+29	+47	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	38	36	+13	-13	-4	+22	+29	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	26	22	+6	+13	+11	+20	-	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	82	81	+27	-1	+33	+62	+76	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	70	69	+32	+4	+20	+63	+61	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	65	58	+32	+9	+14	+54	+56	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	22	14	+10	+2	+11	-	-	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	85	84	+45	+18	+53	+64	+71	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	48	40	+22	+25	-4	+34	+47	Tăng
16	Trà Co	10,1	8,8	75	71	+17	0	-6	+28	+53	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	98	98	+51	+4	+3	-	-	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
18	Ông Kinh	0,8	0,8	34	31	+19	+14	+30	-	+33	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	85	82	+22	-13	+18	+53	+59	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	98	97	+9	-2	+8	+6	+51	Tăng
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	49	47	+27	+35	+14	+36	+46	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	52	48	+47	+7	-	-	-	Tăng
	Đập dâng	CT đỉnh trần TK (m)	CT mực nước HT (m)								
23	Nha Trinh	15,6	15,7								
24	Lâm Cẩm	7,3	7,5								
25	Sông Pha	145,8	146,2								
26	Tân Mỹ	101,5	101								
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	370,1	49	42	+20	+12	+17	+33	+36	Giảm
1	Sông Quao	81,3	74,3	28	23	-9	-32	-16	-6	+6	Giảm
2	Lông Sông	37,2	33,7	64	60	+22	+1	+6	+35	+45	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	34	28	+11	+16	+27	+28	+21	Giảm
4	Cà Giây	36,9	28,5	95	94	+29	+16	+24	+61	+70	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	25	18	-19	+3	-5	+1	0	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	51	44	+7	-22	-25	+32	+17	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	41	38	+19	+2	+11	+33	+34	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	51	47	+25	+14	+24	+40	+40	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	30	22	-9	-35	-7	+15	+14	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	9	Dưới MNC	-3	-23	-3	0	0	Tăng
11	Đu Đủ	3,7	3,4	53	49	-5	-38	+18	-21	+2	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	54	51	+45	+28	+42	+50	+53	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	32	22	-5	-13	-8	-2	+9	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	17	7	-37	-30	-54	-12	-4	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	139	141	+83	+105	+60	+80	+124	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	4	Dưới MNC	-6	+1	+1	+1	0	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	32	8	+2	+3	-1		+32	Tăng
18	Đaguyri	1,7	1,7	32	30	-5	-13	-8	-2	+9	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	17	8	-10	-9	+5	-18	-6	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	32	29	-20	-2	-47	-2	+9	Tăng
21	Sông Lũy	99,9	95,8	64	63		+36				Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh trần TK (m)	CT mực nước HT (m)								
21	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	112,5									
22	Đập Tà Pao	122									
	Tổng cộng 7 lưu vực	2.611	2.333	75	72	+12	+5	+20	+20	+20	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	82	81	+2	+13	+21	+10	-13	
2	Quảng Nam	497,8	409,8	89	87	+6	+	+15	+3	-10	
3	Quảng Ngãi	373,2	334,3	92	91	+8	-4	+16	+10	+1	
4	Bình Định	598,8	554,8	81	80	+25	+17	+34	+29	+24	
5	Phú Yên	69,3	60,2	79	75	+6	-9	+11	0	+17	
6	Khánh Hoà	211,7	194,6	79	77	+19	+2	+5	+31	+55	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	59	56	+11	+5	+38	+42	+50	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	370,1	49	42	+20	+12	+17	+33	+36	

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			27.963	185		27.963		
	Hồ chứa	467,4	378,3	19.373	185,0		19.373		
1	Đồng Nghệ	13,9	12,6	850	8,1	100	850	19	Đủ nước
2	Hòa Trung	9,2	8,8	250	2,7	100	250	50	Đủ nước
3	Phú Ninh	305,5	235,2	11.900	113,6	100	11.900	38	Đủ nước
4	Việt An	21,2	18,4	890	8,5	100	890	34	Đủ nước
5	Khe Tân	46,6	39,1	1.534	14,6	100	1.534	45	Đủ nước
6	Vinh Trinh	19,3	16,9	783	7,4	100	783	39	Đủ nước
7	Thái xuân	10,2	9,6	512	4,9	100	512	28	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	726	6,9	100	726	40	Đủ nước
9	Đồng Tiễn	6,6	5,8	445	4,2	100	445	40	Đủ nước
10	Phước Hà	5,9	5,5	352	3,3	100	352	55	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,9	4,6	282	2,7	100	282	25	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,5	3,4	220	2,1	100	220	62	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,3	3,1	161	1,5	100	161	31	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	127	1,2	100	127	32	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	1,4	100	148	53	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,1	100	4	33	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	92	0,9	100	92	39	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,5	100	52	44	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,4	100	45	61	Đủ nước
	Đập dâng			4.665			4.665		
20	An Trạch	Đập dâng		1.890	18,0	100	1.890		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	2,1	100	225		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		135	1,3	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		705	6,7	100	705		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	16,3	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.925		100	3.925		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch					
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145	1,4	100	145		Q,H đảm bảo lấy nước
27	Hà Châu	Trạm bơm		320	3,0	100	320		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,7	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		357	3,4	100	357		Q,H đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		457	4,3	100	457		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	1,9	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tứ Câu	Trạm bơm		253	2,4	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
33	Cẩm Sa	Trạm bơm		118	1,1	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		148	1,4	100	148		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		714	6,8	100	714		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		691	6,6	100	691		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cẩm Văn	Trạm bơm		601	5,7	100	601		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch		100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành		100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168		100	168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			34.018	229		34.018		
	Hồ chứa	341,2	302,3	3.738	25,0	100	3.738	16	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,4	74	0,7	100	74	16	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	60	0,5	100	60	38	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,5	110	1,0	100	110	15	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
4	Hồ Hồ Quýt	0,9	0,8	91	0,4	100	91	23	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	104	0,9	100	104	13	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,4	120	1,1	100	120	13	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,1	2,0	94	0,8	100	94	12	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	39	0,3	100	39	9	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	21,8	18,8	788	7,0	100	788	10	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	20,5	18,6	562	3,7	100	562	21	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	451	2,2	100	451	9	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	2,4	2,1	105	0,6	100	105	10	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	1,9	1,8	208	1,1	100	208	13	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	146	1,4	100	146	8	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,6	54	0,3	100	54	27	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	25	0,2	100	25	55	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	1,1	1,0	17	0,2	100	17	8	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	8,2	7,3	539	1,4	100	539	31	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,6	0,4	69	0,5	100	69	28	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,6	100	82	38	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	267,5	236,7			100		31	Đủ nước
	Đập dâng			30.280	203,7	100	30.280		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	200,2	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	1,0	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhon	Đập dâng		100	0,5	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,5	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,6	100	195		Đủ nước
I	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.538	281		29.538		
	Hồ chứa	485,3	442,0	28.163	267,9		28.163		
1	Định Bình -	193,5	177,2	443	4,2	100	443	35	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.922	37,3	100	3.922		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.927	122,8	100	12.927		Đủ nước
2	Núi Một	87,3	85,8	2.817	26,8	100	2.817	52	Đủ nước
3	Hội Sơn	39,1	37,1	2.338	22,2	100	2.338	34	Đủ nước
4	Thuận Ninh	28,0	24,9	1.222	11,6	100	1.222	44	Đủ nước
5	Vạn Hội	11,7	10,8	355	3,4	100	355	50	Đủ nước
6	Suối Tre	3,6	3,2	245	2,3	100	245	22	Đủ nước
7	Quang Hiến	1,0	0,8	0	0,0				Sửa chữa, không cấp nước
8	Hà Nhe	2,0	1,9	133	1,3	100	133	11	Đủ nước
9	Cần Hậu	2,8	2,7	236	2,2	100	236	30	Đủ nước
10	Long Mỹ	3,0	2,9	94	0,9	100	94	41	Đủ nước
11	Hòn Lập	3,0	2,8	250	2,4	100	250	40	Đủ nước
12	Ông Lành	2,0	1,9	69	0,7	100	69	54	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,7	0,6	28	0,3	100	28	29	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,5	2,4	212	2,0	100	212	40	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	0,8	0,7	0	0,0				Sửa chữa, không cấp nước
16	Suối Chay	0,4	0,3	0	0,0				Sửa chữa, không cấp nước
17	Mỹ Thuận	5,0	4,7	318	3,0	100	318	45	Đủ nước
18	Hội Khánh	5,1	4,9	550	5,2	100	550	31	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	5,4	4,9	471	4,5	100	471	15	Đủ nước
20	Chánh Hùng	2,0	1,7	261	2,5	100	261	21	Đủ nước
21	Vạn Định	2,1	2,0	213	2,0	100	213	34	Đủ nước
22	Mỹ Bình	4,1	3,7	494	4,8	100	494	26	Đủ nước
23	Thạch Khê	6,6	6,4	277	2,6	100	277	62	Đủ nước
24	Phú Hà	4,7	3,6	120	1,3	100	120	29	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
25	Đồng Mít	69,1	54,1	168	1,6	100	168	29	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375	13		1.375		
26	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.375	13,1	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.442	132		19.630		
	Hồ chứa	54,6	44,9	2.554	12,7		2.554		
1	Đồng Tròn	15,8	14,5	395	2,8	100%	395	61	Đủ nước
2	Phú Xuân	9,6	7,0	449	3,1	100%	449	59	Đủ nước
3	Suối Vực	6,1	5,6	107	0,2	100%	107	52	Đủ nước
4	Xuân Bình	6,1	4,1	86	0,6	100%	86	67	Đủ nước
5	Buôn Đức	2,9	2,4	207	0,8	100%	207	50	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,6	3,3	70	0,4	100%	70	60	Đủ nước
7	Hóc Răm	2,8	2,5	118	0,8	100%	118	60	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,0	1,9	175	1,2	100%	175	58	Đủ nước
9	La Bách	1,7	1,3	166	0,5	100%	166	48	Đủ nước
10	Tân Lập	1,2	0,5	89	0,6	100%	89	51	Đủ nước
11	Ea Dìn I	0,9	0,9	213	0,5	100%	213	65	Đủ nước
12	Chữ Y	1,0	0,5	302	0,7	100%	302	59	Đủ nước
13	Ba Võ	0,5	0,4	22	0,1	100%	22	59	Đủ nước
14	Ea Mken	0,4	0,1	155	0,4	100%	155	63	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.888	119,0		17.076		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.416	100,8	95%	13.666		Thiếu nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.397	9,8	96%	1.344		Thiếu nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.416	4,3	100%	1.416		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	3,2	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,9	93%	124		Thiếu nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			13.470	161		13.470		
	Hồ chứa	167,6	150,5	9.268	117,8		9.268	36	
1	Đá Bàn	56,7	51,5	4.146,0	50,9	100	4.146	25	
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou		0,0				0		Đủ nước
3	Suối Dầu	28,2	24,3	1.550,0	20,0	100	1.550	35	Đủ nước
4	Tà Rục	20,4	18,0	378,0	6,3	100	378	67	Đủ nước
5	Cam Ranh	17,9	15,2	786,0	10,6	100	786	48	Đủ nước
6	Hoa Sơn	15,8	14,3	702,0	9,0	100	702	37	Đủ nước
7	Suối Trầu	6,5	6,0	474,0	6,0	100	474	5	Đủ nước
8	Suối Hành	7,5	7,0	201,0	2,7	100	201	45	Đủ nước
9	Tiên Du	6,4	6,2	73,0	1,7	100	73	55	Đủ nước
10	Am Chúa	3,7	3,4	360,0	4,1	100	360	23	Không cấp nước vụ Hè Thu
11	Đá Đen	1,0	0,9	0,0	0,1	100	0	31	Đủ nước
12	Láng Nhót	2,0	1,9	366,0	4,0	100	366	47	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,1	40,0	0,4	100	40	25	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,3	0,2	90,0	0,9	100	90	16	Đủ nước
15	Cây Sung	0,5	0,5	72,0	0,8	100	72	43	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,6		0,0	100	0	39	Đủ nước
17	Bà Bác	0,1	0,3	30,0	0,3	100	30	5	
	Trạm bơm			1.419	14,0		1.419		
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		710	7,1	100	710		

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	4,5	100	451		
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	2,4	100	258		
	Đập dâng			2.783	28,7		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	10,4	100	1.006		
22	Đập Vĩnh Huê	Đập dâng		507	5,2	100	507		
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	7,4	100	762		
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		508	5,7	100	508		
II	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			25.273	231		25.175		
	Hồ chứa	245,4	211,3	8.508	68,5		8.410		
1	Bà Râu	2,4		150	0,7	100,0	150	41	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
2	Bầu Ngừ	0,7	0,6	70	0,9	100,0	70	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
3	Bầu Zôn	0,4	0,3	40	0,6	100,0	40	35	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
4	Cho Mo	4,5	3,8	644	2,1	100,0	644	64	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
5	CK7	0,5	0,4	-	0,1	-	-	71	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	9,0	8,3	962	4,2	100,0	962	50	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
7	Nước Ngọt	1,6	1,3	82	0,8	100,0	82	33	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
8	Phước Trung	0,9	0,8	149	0,5	100,0	149	60	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
9	Sông Biêu	6,2	5,0	425	5,0	100,0	425	13	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
10	Sông Sát	56,9	53,7	1.872	10,5	100,0	1.872	50	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
11	Sông Trâu	22,0	20,8	1.806	21,6	100,0	1.806	38	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
12	Suối Lớn	0,7	0,5	35	0,2	100,0	35	41	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
13	Tà Ranh	0,3	0,2	80	1,1	50,0	40	37	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
14	Tân Giang	11,4	10,1	1.500	15,2	100,0	1.500	50	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
15	Thành Sơn	1,5	1,1	155	1,8	100,0	155	31	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
16	Trà Co	7,6	6,2	356	2,6	100,0	356	60	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
17	Núi Một	2,2	2,1	21	0,1	100,0	21	60	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
18	Ông Kinh	0,3	0,3	108	0,4	46,0	50	0	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
19	Ba Chi	0,3	0,3	3	0,0	100,0	3	60	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	-	-	70	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,4	0,4	50	0,1	100,0	50	27	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
22	Sông Cái	115,1	94,8	-	0,0	0,0	-	51	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng	0,0	0,0	16.765	162,0	100,0	16.765		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	110,4	100,0	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		1.010	17,6	100,0	1.010		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.709	27,1	100,0	3.709		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.072	6,7	100,0	1.072		Nguồn nước đảm bảo

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
III	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			44.009	218		43.707		
	Hồ chứa	202,9	157,3	28.083	128,9		27.781		
1	Sông Quao	23,1	17,4	9.148	42,7	100	9.148	70	Đủ nước
2	Lòng Sông	23,7	20,2	2.446	16,3	100	2.446	68	Đủ nước
3	Sông Mông	12,5	9,5	332	1,9	100	332	75	Đủ nước
4	Cà Giấy	35,1	26,7	6.268	35,8	100	6.268	35	Đủ nước
5	Phan Dũng	3,5	2,2	126	0,8	100	126	51	Đủ nước
6	Suối Đá	4,7	3,4	1.092	4,4	100	1.092	28	Đủ nước
7	Đá Bạc	3,7	3,3	194	1,9	100	194	36	Đủ nước
8	Núi Đất	4,3	3,7	888	1,5	100	888	42	Đủ nước
9	Ba Bàu	2,1	1,4	3.681	12,7	100	3.681	90	Đủ nước
10	Trà Tân	0,4	0,0	118	0,2	0	0	70	Thiếu nước
11	Đu Đu	2,0	1,7	954	2,8	100	954	55	Đủ nước
12	Sông Phan	1,6	1,5	873	2,4	100	873	57	Đủ nước
13	Sông Khán	0,7	0,4	163	0,7	100	163	48	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,2	0,1	645	2,2	100	645	55	Đủ nước
15	Tân Lập	1,5	1,4	163	0,8	100	163	82	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	184	0,5	0	0	60	Thiếu nước
17	Sông Dinh 3	18,8	3,5	566	0,2	100	566	40	Đủ nước
18	Đaguyri	0,6	0,5	37	0,1	100	37	58	Đủ nước
19	Cà Giang	0,2	0,1	118	0,7	100	118	61	Đủ nước
20	Saloun	0,3	0,3	87	0,2	100	87	26	Đủ nước
21	Sông Lũy	64,2	60,1			100	-	70	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			15.926	89,0	100	15.926		Đủ nước
22	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	Đập dâng		5.992	30,7	100	5.992		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		9.934	58,3	100	9.934		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.964,4	1.686,5	195.026	1.518,0		193.814		
1	Đà Nẵng	23,1	21,5	3.360	32,2	100	3.360	38	
2	Quảng Nam	444,3	356,8	24.916	235,7	100	24.916	38	
3	Quảng Ngãi	341,2	302,3	34.018	228,7	100	34.018	16	
4	Bình Định	485,3	442,0	29.538	281,0	100	29.538	35	
5	Phú Yên	54,6	44,9	20.442	131,7	96	19.630	58	
6	Khánh Hoà	167,6	150,5	13.470	160,5	100	13.470	36	
7	Ninh Thuận	245,4	211,3	25.273	230,3	100	25.175	50	
8	Bình Thuận	202,9	157,3	44.009	217,9	99	43.707	52	